SỞ Y TẾ QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA CẨM PHẢ
Số: 11/TB-NTBVĐKCP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Cẩm Phả, ngày 25 tháng 03 năm 2026

THÔNG BÁO
MỜI BÁO GIÁ THUỐC CỦA NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA CẨM PHẢ

Kính gửi: Các công ty sản xuất/ nhập khẩu/ kinh doanh thuốc.

Căn cứ Luật đấu thầu 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả có nhu cầu mua sắm thuốc phục vụ công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện. Danh mục hàng hóa cụ thể như sau:

Kính mời các đơn vị quan tâm, có khả năng cung cấp thuốc nêu trên cung cấp thông tin và báo giá (Đơn giá báo giá là giá hàng mới 100% đã bao gồm các loại thuế và các chi phí khác, giao hàng tại Nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả) và cung cấp thông tin như sau:

STT	Tên hoạt chất/VT-TTBYT	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng, Dạng BC	ĐVT	Số lượng
I.	**THUỐC**					
1.	Nhôm Hydroxyd + Magnesium hydroxid	N4	525mg + 600mg	Uống, Hỗn dịch uống	Gói	3000
2.	Febuxostat	N4	80mg	Uống, Viên	Viên	1500
3.	Colchicin	N2	1mg	Uống, Viên	Viên	500
4.	Diclofenac	N1	20mg	Dùng ngoài, Thuốc dùng ngoài	Tuýp	25
5.	Amoxicillin + Acid clavulanic	N1	1g	Uống, Viên	Viên	250
6.	Azithromycin	N1	200mg/5ml	Uống, Bột pha hỗn dịch	Gói	50
7.	Cefalexin	N1	500mg	Uống, Viên	Viên	500
8.	Clarithromycin	N1	500mg	Uống, Viên	Viên	1250
9.	Meglumin natri succinat	N5	6g/400ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Lọ	50
10.	Indapamid	BDG	1,5mg	Uống Viên	Viên	450
11.	Ivabradin	N1	5mg	Uống Viên	Viên	840

STT	Tên hoạt chất/VT-TTBYT	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng, Dạng BC	ĐVT	Số lượng
12.	Adenosin triphosphat	N4	30 ml (3 mg/ml) (truyền tĩnh mạch)	Tiêm	Ống	10
13.	Ubidecarenone; D-alpha tocopherol	N1	30mg; 6,71mg	Uống	Viên	500
14.	Metoclopramid	N4	10mg	tiêm truyền	Ống	150
15.	Racecadotril	N1	Gói 30mg/ 10mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	150
16.	Sorbitol	N2	5g	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	150
17.	Griseofulvin	N4	10mg	Bôi	Tube	50
18.	Desloratadin	N4	20mg/40ml	Uống, siro	Lọ	50
19.	Fusidic acid + Betamethason (dưới dạng valerat)	N1	2% (w/w) + 0,1% (w/w)	Thuốc dùng ngoài	Tube	100
20.	Acid Fusidic + Hydrocortison acetat	N1	20mg/g + 10mg/g	Thuốc dùng ngoài	Tube	100
21.	Drotaverin hydroclorid	N1	80 mg	Uống, Viên	Viên	500
22.	Esomeprazole natri	N1	42,5mg (tương đương với esomeprazol 40mg)	Uống, Viên	Viên	500
23.	Lactolose	N1	667g	Uống Hỗn dịch uống	Gói	500
24.	Methylprednisolon	N2	4mg	Uống, Viên	Viên	1500
25.	Methylprednisolon	N2	16mg	Uống, Viên	Viên	1500
26.	Eperison	N2	50mg	Uống, Viên	Viên	150
27.	Acetyl leucin	N1	500mg/5ml	Tiêm truyền	Ống	500

STT	Tên hoạt chất/VT-TTBYT	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng, Dạng BC	ĐVT	Số lượng
28.	Acetyl leucin	N1	500mg	Uống, Viên	Viên	1000
29.	Citicolin	N1	500mg	Uống, Viên	Viên nang mềm	1500
30.	Citicolin	N1	1000/4ml	Tiêm, Dung dịch tiêm	Ống	1500
31.	Ginkgo biloba	N2	80mg	Uống, Viên	Viên	1000
32.	Cerebrolysin	N1	215,2mg/ml; 10ml	Tiêm truyền	Lọ	1500
33.	Ambroxol	N1	30mg	Uống, Viên	Viên	500
34.	Salbutamol	N1	2,5mg/2.5 ml, 5mg/2,5ml	khí dung	ống	250
35.	Bambuterol	N4	20mg	Uống, Viên	Viên	500
36.	Salbutamol sulfat	N1	100mcg/liều, 200 liều	Đường hô hấp	Ống	15
37.	Acid amin + glucose + lipid (*)	N2	(11.3% 80ml + 11.0% 236ml + 20.0% 68ml)/384 ml	Tiêm truyền Thuốc tiêm truyền	Túi	110
38.	Acid amin + glucose + lipid (*)	N2	(11.3% 255ml + 11.0% 885ml + 20.0% 300ml)/1440ml	Tiêm truyền Thuốc tiêm truyền	Túi	250
39.	Lipovenoes (Dầu đậu nành; Glycerol; Phospholipid từ trứng)	N1	10%, 20%/250ml	Tiêm truyền Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	50
40.	Magnesi aspartat + kali aspartat	N4	158mg + 140mg	Uống Viên	Viên	500

STT	Tên hoạt chất/VT-TTBYT	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng, Dạng BC	ĐVT	Số lượng
41.	Kali clorid	N4	500mg	Uống Viên	Viên	500
42.	Fluticasone furoate + Umeclidium (dạng bromide) + Vilanterol (dạng trifenatate	BDG	100mcg +62.5mcg +25mcg	Hít Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Hộp	15
43.	Trimetazidine	BDG	80mg	Uống Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Viên	900
44.	Diosmin + Hesperidin	N1	900mg + 100mg	Uống Viên nén bao phim	Viên	900
45.	Diosmin + Hesperidin	N1	450mg + 50mg	Uống Viên nén bao phim	Viên	1800
46.	Perindopril arginine+Indapamide + Amlodipine	N1	5mg + 1,25mg + 5mg	Uống Viên nén bao phim	Viên	900
47.	Acenocoumarol	N2	1 mg	Uống Viên nén bao phim	Viên	600
48.	Bismuth Subcitrate	N4	120mg	Uống Viên nén bao phim	Viên	1000
49.	Tetracyclin	N4	500mg	Uống Viên nang cứng	Viên	3000
50.	Xanh Methylen	N4	20mg	Uống Viên nén	Viên	6000
51.	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α-ketoanalogue to	N1	600mg	Uống Viên nén bao phim	Viên	6000

STT	Tên hoạt chất/VT-TTBYT	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng, Dạng BC	ĐVT	Số lượng
	phenylalanin), muối calci; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α-ketoanalogue to valin), muối calci; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α-hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci; L-lysin acetat (tương đương với L-lysin); L-threonin; L-tryptophan; L-histidin; L-tyrosin					
52.	Hydrocortison	N4	10mg	Uống Viên nén	Viên	750
53.	Linagliptin	N1 (BDG)	5mg	Uống Viên	Viên	900
54.	Betahistine dihydrochloride	N1	24mg	Uống Viên nén	Viên	7550
55.	Flunarizin	N3	5mg	Uống Viên	Viên	3000
56.	Amitriptylin	N2	25mg	Uống Viên	Viên	6000
57.	Olanzapine	N1	2.5mg	Uống Viên	Viên	900
58.	Furosemid	N1	40mg	Uống Viên	Viên	900
59.	Itopride	N1	50mg	Uống Viên	Viên	2700

STT	Tên hoạt chất/VT-TTBYT	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng, Dạng BC	ĐVT	Số lượng
60.	Rebamipide	N2	100mg	Uống Viên	Viên	9000
61. 62.	Carbamazepine	N1	200mg	Uống Viên	Viên	1500
63.	Rotundin	N4	60mg	Uống Viên	Viên	6000
64.	Nifedipine	BDG (N1)	30mg	Uống Viên	Viên	1800
65.	Carbidopa, Levodopa	N4	250mg; 25mg	Uống Viên	Viên	1800
66.	Spironolactone	N1	25mg	Uống Viên	Viên	1800
67.	Methylprednisolone acetate	N1	40 mg	Tiêm Hỗn dịch tiêm	Lọ	120
68.	Hydrocortisone acetate; Lidocaine hydrochloride	N1	125mg + 25mg (5ml)	Tiêm Hỗn dịch tiêm	Lọ	15
69.	Hyaluronic Acid (HA)	N1	1%,2%	Tiêm khớp Dung dịch tiêm	Lọ	15
70.	Doxycycline	N1	100 mg	Uống Viên	Viên	900
71.	Montelukast	N2	10mg	Uống Viên	Viên	560
72.	Aspirin	N4	100 mg	Uống Viên	Viên	450
73.	Clopidogrel	N1	75 mg	Uống Viên	Viên	450
74.	Clopidogrel + Acetylsalicylic acid	BDG	75/100 mg	Uống Viên	Viên	450
75.	Ipratropium + Salbutamol	N1	0.5mcg + 3010mcg	Khí dung Dung dịch khí dung	Ống	250
76.	Methylprednisolone acetate	BDG	40mg	Tiêm tĩnh mạch Bột pha tiêm	Lọ	50

STT	Tên hoạt chất/VT-TTBYT	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng, Dạng BC	ĐVT	Số lượng
77.	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	N2	37.5mg + 325mg	Uống Viên	Viên	450
78.	Perindopril arginine	N1	5mg	Uống Viên	Viên	750
79.	Ceftriaxone	N1	1000mg	Tiêm Thuốc tiêm	Lọ	100
80.	Insulin người	N1	100UI/ml	Tiêm Thuốc tiêm	Lọ	25
81.	Insulin human, rDNA origin	N1	100IU/ml	Tiêm Thuốc tiêm	Lọ	25
82.	Insulin Glargine	N1	100IU/ml	Tiêm Thuốc tiêm	Lọ	25
83.	Terpin hydrate + Codein	N4	200mg +5mg	Uống Viên	Viên	200
84.	Spironolactone + Furosemide	N2	50 mg + 20 mg	Uống Viên	Viên	600
85.	Triamcinolone acetonide	N4	40mg/ml	Tiêm Hỗn dịch tiêm	Lọ	20
86.	Simethicon	N5	1g/15ml	Nhũ dịch uống	Lọ/chai	500
87.	Dapagliflozin	BDG	10mg	Uống Viên	Viên	9800
88.	Gabapentin	N1	300mg	Uống Viên	Viên	500
89.	Cytidine-5'-Monophosphate, Uridine	N1	10mg + 2,66mg	Tiêm	Cặp	90
90.	Cytidine-5'-Monophosphate, Uridine	N1	5mg, 3mg	Uống Viên	Viên	300
91.	Etoricoxib	N1	90mg	Uống Viên	viên	200
92.	Propannolol	N4	40mg	Uống Viên	Viên	200
93.	Betamethasone disodium phosphate + Betamethasone dipropionate	N1	(2+5)mg/ml	Tiêm Thuốc tiêm	Lọ	20

STT	Tên hoạt chất/VT-TTBYT	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng, Dạng BC	ĐVT	Số lượng
94.	Cefixim	N1	200mg	Uống Viên	Viên	2000
95.	Neomycin, Polymyxin B, Nystatin	N2	35.000IU + 35.000IU + 100.000IU	Đặt âm đạo Viên đặt âm đạo	Viên	300
96.	Clotrimazole	N1	100mg	Đặt âm đạo Viên đặt âm đạo	Viên	300
97.	Doxylamine + Pyridoxin hydroclorid	N4	10mg + 10mg	Uống Viên	Viên	3000
98.	Magnesium lactate + Pyridoxin HCl (magie B6)	N1	470mg + 5mg	Uống Viên	Viên	2000
99.	Progesteron	N1	400mg	Đặt âm đạo/hậu môn Viên đặt âm đạo	Viên	600
100.	Desogestrel + Ethinylestradiol	N1	0.15mg + 0.03mg	Uống Viên	Viên	3300
101.	Lactobacillus acidophilus + Estriol	N5	100.000.000 - 10^10cfu + 0,03mg	Đặt âm đạo Viên đặt âm đạo	Viên	180
102.	Sắt nguyên tố (dưới dạng phức hợp Sắt(III) hydroxyd polymatose) 50mg; Acid Folic 500mcg	N4	50mg +500mcg	Uống Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	4000
103.	Moxifloxacin	BDG	0.5%	Nhỏ mắt Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	30
104.	Ofloxacin	BDG	0.3%	Tra mắt Thuốc mỡ	tube	20

STT	Tên hoạt chất/VT-TTBYT	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng, Dạng BC	ĐVT	Số lượng
105.	Dexamethasone + Neomycin + Polymyxin B sulfate	BDG	3.5g	Tra mắt Thuốc mỡ	tube	20
106.	Natri hyaluronate	BDG	0.1%	Nhỏ mắt Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	30
107.	Flumetholon	BDG	0.1%	Nhỏ mắt Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	50
108.	Carbomer	N1	10g	Tra mắt Thuốc mỡ	tube	10
109.	Acyclovir	N2	3%	Tra mắt Thuốc mỡ	Tube	10
110.	Brimonidin tartrat	N1	2mg	Nhỏ mắt Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	10
111.	Human Albumin	N1	10g/50ml	Tiêm truyền tĩnh mạch, Dung dịch tiêm truyền	Lọ	1000
112.	Citicolin natri	N4	1000mg/4 ml	Tiêm, Dung dịch tiêm	Ống	700
113.	Glutathion	N4	1200mg	Tiêm, Bột đông khô pha tiêm	Lọ	500
114.	L-Isoleucin ; L-Leucin ; L-Lysin (dưới dạng L-Lysin acetat) ; L-Methionin ; L-Phenylalamin ; L-Threonin; L-Tryptophan ; L-Valin ; L-Histidin;	N2	1,4g, 2,2g, 1,6g, 2,2g, 2,2g, 1g, 0,5g, 1,6g, 0,63g	Tiêm truyền tĩnh mạch, Dung dịch tiêm truyền	Túi	1000

STT	Tên hoạt chất/VT-TTBYT	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng, Dạng BC	ĐVT	Số lượng
115.	Glucosamin, Chondroitin Sulphate-shark, Cao đặc củ và rễ cây Gừng, Cao đặc vỏ thân cây Hoàng bá	N1	295mg + 10mg + 40mg + 10mg	Uống Viên nang cứng	Viên	6000
116.	Fenofibrat	N2	145mg	Uống Viên nén bao phim	Viên	900
117.	Gliclazide	BDG	30mg	Uống Viên nén phóng thích có kiểm soát	Viên	18.000
118.	Gliclazide	BDG	60mg	Uống Viên nén phóng thích có kiểm soát	Viên	9000
119.	Dutasteride	N1	0,5 mg	Uống Viên	Viên	1000
120.	Tamsulosin	N1	0,4 mg	Uống Viên	Viên	1000
121.	Chất ly giải vi khuẩn đông khô Escherichia coli	N1	6 mg	Uống Viên	Viên	2000
122.	Lactobacillus acidophilus	N4	10^8 CFU	Uống Bột pha uống	Gói	2000
II.	**VT-TTBYT**					
1	Drap phẫu thuật				Bộ	10
2	Drap bàn mổ				Bộ	10
3	Opsite phẫu thuật 42x40cm				cái	50
4	Dẫn lưu áp lực âm 250ml				Bộ	50

STT	Tên hoạt chất/VT-TTBYT	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng, Dạng BC	ĐVT	Số lượng
5	Băng dính có gạc				cái	1000
6	Nẹp cố định cẳng bàn tay				Cái	100
7	Nẹp cố định cánh cẳng bàn tay				Cái	20
8	Đai số 8				Cái	30
9	Nẹp Desault				Cái	30
10	Nẹp cẳng bàn chân				Cái	50
11	Nẹp gối				Cái	20
12	Nẹp đùi cẳng bàn chân (Chống xoay)				Cái	20
13	Nẹp Iselin				Cái	100
14	Gel giảm đau NOCICEPTOL 120ml	TBYT loại A			Tuýp	60
15	Physiodose (Dung dịch natri chloride 0.9% vô khuẩn)				Ống	200
16	Sterimar Nose Hygiene Baby (Nước biển dạng phun sương vệ sinh mũi cho trẻ sơ sinh từ 0-3 tuổi)				Chai	50

STT	Tên hoạt chất/VT-TTBYT	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng, Dạng BC	ĐVT	Số lượng
17	Sterimar Blocked Nose Baby (Nước biển ưu trương dạng phun sương cho trẻ sơ sinh từ 3 tháng- 3 tuổi)				Chai	40
18	Sterimar Nose prone to Cold (Nước biển dạng phun sương có thêm đồng)				Chai	40
19	Nước muối sinh lí 500ml				Chai	1000
20	Khay thử xét nghiệm định tính và phân biệt các kháng nguyên SARS-CoV-2, cúm A và cúm B				Test	200

1/ Tên hàng hóa, tên hoạt chất, nồng độ-hàm lượng, đường dùng, dạng bào chế, SĐK/GPNK, cơ sở sx/nước sản xuất, Quy cách, đơn vị tính mà đơn vị đang cung cấp;

2/ Nhóm và Giá cụ thể của thuốc;

3/ Cung cấp hợp đồng tương tự và giấy phép kinh doanh của đơn vị, quyết định trúng thầu tại các cơ sở y tế trong 12 tháng gần nhất (ưu tiên các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh);

Thời gian nhận báo giá: Đến trước 16h00 ngày 03/04/2026.

Hình thức nhận báo giá: Bằng văn bản giấy (đơn vị quan tâm có thể gửi trước file Scan bảng báo giá qua Email: khoaduocbvcp@gmail.com)

Địa điểm nhận báo giá: Khoa Dược – Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả (Địa chỉ: 371 đường Trần Phú, phường Cẩm Thành, TP Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh);

Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả trân trọng thông báo!

Nơi nhận:
-Như Kính gửi;
-Bộ phận CNTT Bệnh viện;
-Lưu VT, KD;

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA CẨM PHẢ

Vũ Quang Trung